

Hà Nội, ngày 29 ngày 08 năm 2018

**BẢN TIN TUẦN**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP  
NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÀ DÂN SINH**

**Lưu vực sông Cà Lồ - Ngũ Huyện Khê**

**(Tuần từ ngày 31/08/2018 đến ngày 06/09/2018)**

**I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

**1. Lượng mưa**

TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo lượng mưa từ ngày		
				Trung bình nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	31/08/2018	đến ngày	06/09/2018
1	Tam Đảo	127,4	2035,9	+ 16,9	-0,5	-8,4	có mưa, lượng mưa:		78 mm
2	Vĩnh Yên	99,3	1232,7	+ 8	-0,7	-22,4	có mưa, lượng mưa:		69,9 mm
3	Bến Hồ	103,9	985,9	-5,0	+ 18,8	-20,4	có mưa, lượng mưa:		46 mm
4	Đáp Cầu	154,6	1110,6	-0,5	+ 18	-18,3	có mưa, lượng mưa:		47,3 mm
	<b>Trung bình</b>	<b>116,6</b>							

**Nhận xét:**

Trong tuần qua, trên toàn vùng phổ biến có mưa lớn, lượng mưa tập trung trong các ngày 28-29/08 (tổng lượng mưa tuần qua tại trạm Tam Đảo xấp xỉ 127,4mm, tại trạm Đáp Cầu là 154,6 mm). Lượng mưa tích lũy tại các trạm từ đầu năm đến thời điểm phát bản tin: các trạm thuộc tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn TBNN từ 8,0 tới 16,9%, các trạm thuộc tỉnh Bắc Ninh thấp hơn TBNN từ 0,5-5,0%. Dự báo trong tuần tới, trên toàn vùng phổ biến có mưa, lượng mưa tập trung trong ngày 31/08, tổng lượng mưa phổ biến từ 50-80mm.

**2. Nguồn nước trên hệ thống sông**

## 2.1 Lượng nước đến từ thượng du

Tên trạm	Thuộc sông	Lưu lượng BQ tuần hiện tại (m <sup>3</sup> /s)	Lưu lượng BQ tuần tới (m <sup>3</sup> /s)	So sánh MNBQ tuần tới với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước đến so với TBNN
				TB nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
Sơn Tây	Hồng	4156	4786	-32,5	-52,6	-22,7	Giảm
Thượng Cát	Đuống	1549	2123	-18,1	-47,7	-16,8	Giảm

## 2.2 Mực nước tại các trạm thủy văn

Tên trạm	Thuộc sông	Mực nước BQ tuần hiện tại (m)	Mực nước BQ tuần tới (m)	So sánh MNBQ tuần hiện tại với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước đến so với TBNN
				TB nhiều năm	Năm 2017	Năm 2016	
Đáp Cầu	Cầu	1,74	3,00		-48,5	-18,8	
Thượng Cát	Đuống	2,91	4,07		-49,1	-18,2	

## 3. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi

### 3.1 Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m <sup>3</sup> )	W trữ hiện tại so với W <sub>tk</sub> (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến W trữ cuối tuần (%)
				TBN N	2017	2016		
1	Hồ Đại Lải	25,40	60,39		-39,70	-39,70	Giảm	77,30
2	Hồ Xạ Hương	12,73	77,97		-6,28	0,76	Giảm	81,15
3	Hồ Thanh Lanh	9,89	70,94		-21,88	-23,16	Giảm	103,24
	<b>Tổng/ TB</b>	<b>48,02</b>	<b>69,77</b>		<b>-22,62</b>	<b>-20,70</b>		<b>87,23</b>

#### Nhận xét:

- Hiện tại, mực nước tại các hồ chứa trong lưu vực đều đang thấp hơn mực nước thiết kế.

- Tổng dung tích 3 hồ là 48,02 triệu m<sup>3</sup>

- Lượng trữ so với dung thiết kế chiếm 69,77 %

### 3.2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi (cống, trạm bơm)

TT	Tên công trình	Mức nước hiện tại (m)	Mức nước thiết kế (m)	Mức nước BQ tuần tới (m)	Mức nước MAX tuần tới (m)	Mức nước MIN tuần tới (m)	Dự báo xu thế nguồn nước đến so với thiết kế
1	TB Bạch Hạc	+7,8	5,47	9,16	9,66	8,33	Tăng
2	TB Đại Định	+7,55	5,57	8,65	9,15	7,75	Tăng
3	TB Áp Bắc	+3,56	2,80	4,68	5,13	3,78	Tăng
4	Cống Long Tửu	+3,12	2,58	4,12	4,55	3,26	Tăng
	<b>Trung bình</b>	<b>5,51</b>	<b>4,11</b>	<b>6,65</b>	<b>7,12</b>	<b>5,78</b>	

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

### 1. Khả năng cấp nước

Tổng nhu cầu nước của 7 công trình là:  $1,886 \times 10^6 \text{ m}^3$

Nguồn nước trữ tại các hồ chứa đều dưới mực nước thiết kế

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ mùa.

### Bảng tổng hợp nhu cầu nước tuần dự báo

Đơn vị:  $10^6 \text{ m}^3$

Ngày	Hồ Đại Lải	Hồ Xạ Hương	Hồ Thanh Lanh	TB Bạch Hạc	TB Đại Định	TB Áp Bắc	Cống Long Tửu	Tổng
31/08/2018	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	<b>0,000</b>
01/09/2018	0,006	0,003	0,002	0,035	0,029	0,190	0,204	<b>0,469</b>
02/09/2018	0,000	0,000	0,000	0,001	0,001	0,114	0,120	<b>0,236</b>
03/09/2018	0,013	0,005	0,003	0,075	0,062	0,217	0,235	<b>0,610</b>
04/09/2018	0,009	0,004	0,003	0,054	0,045	0,219	0,237	<b>0,571</b>
05/09/2018	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	<b>0,000</b>
06/09/2018	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	<b>0,000</b>
<b>Tổng</b>	<b>0,027</b>	<b>0,013</b>	<b>0,008</b>	<b>0,164</b>	<b>0,137</b>	<b>0,739</b>	<b>0,797</b>	<b>1,886</b>

### a) Với công trình là các hồ chứa

TT	Tên công trình	Dung	Nhiệm vụ sản	Dự báo vụ Mùa 2018	Ghi
----	----------------	------	--------------	--------------------	-----

		tích so với thiết kế (%)	xuất (ha)	Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	chú
1	Hồ Đại Lải	60,39	1.800	98,41	98,4	1.771	
2	Hồ Xạ Hương	77,97	840	97,19	97,2	816	
3	Hồ Thanh Lanh	70,94	1.200	100,00	100,0	1.200	

**b) Với công trình là các trạm bơm, cống tưới khu vực ít chịu ảnh hưởng thủy triều**

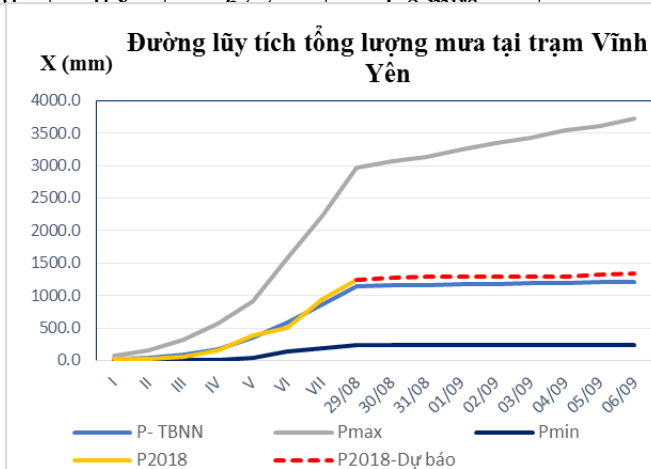
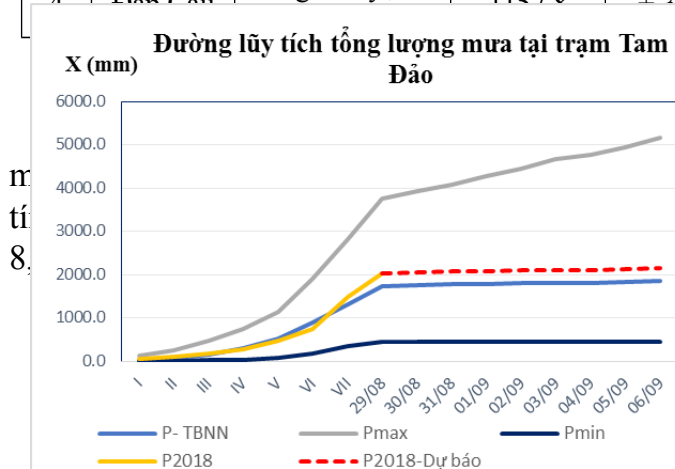
	Tên công trình	Mức nước thiết kế (m)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo tuần tới			Ghi chú
				Mức nước so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	TB Bạch Hạc	5,47	6.400	44,10	100	6.400	Đủ nước
2	TB Đại Định	5,57	8.000	30,18	100	8.000	Đủ nước
3	TB Ấp Bắc	2,80	5.200	27,25	100	5.200	Đủ nước
4	Cống Long Từu	2,58	27.600	20,78	100	27.600	Đủ nước

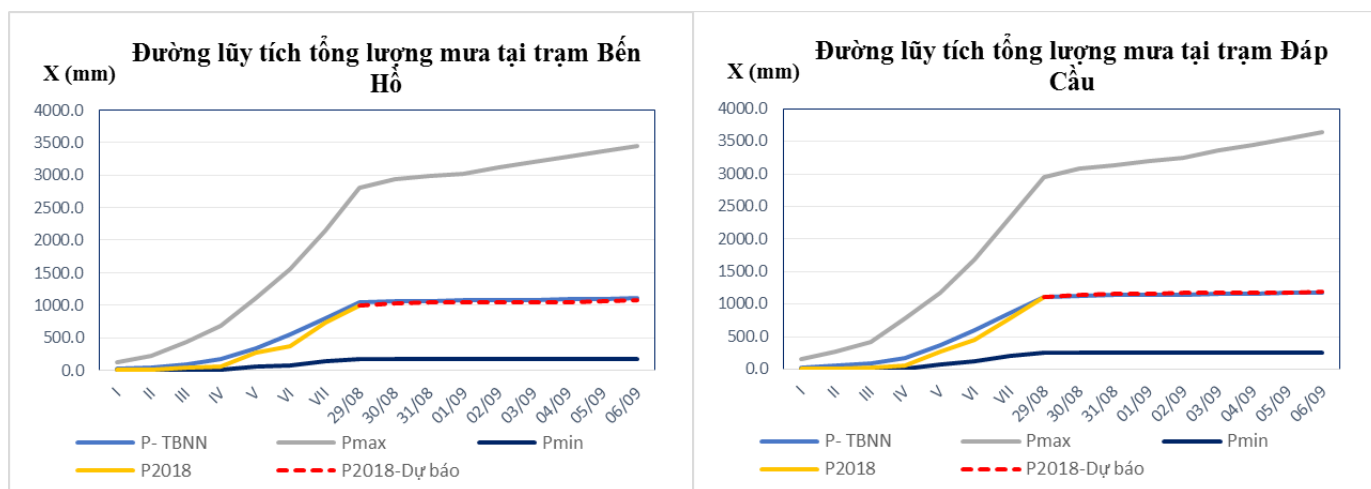
**Nhận xét và khuyến cáo:**

Hầu hết các công trình đều đảm bảo cấp nước.

**2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

T T	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBN N	Năm Max	
1	Tam Đảo	Sông Cà Lò	2113,9	+ 374,8	+ 15,4	-55,6	Có mưa
2	Vĩnh Yên	Sông Cà Lò	1302,7	+ 431	+ 8,6	-62,5	Có mưa
3	Bến Hồ	Ngũ Huyện Khê	1032,0	+ 527,3	-5,2	-64,6	Có mưa
4	Dầu Cầu	Ngũ Huyện	1157,8	+ 256,0	0,8	-62,2	Có mưa





### 3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế
<b>I</b>	<b>Tỉnh Bắc Ninh</b>	<b>21.350</b>	<b>20.000</b>	<b>1.350</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TP. Bắc Ninh	2.590	2.300	290	0	0	0	0	
2	H. Yên Phong	4.930	4.800	130	0	0	0	0	
3	H. Quế Võ	7.440	6.900	540	0	0	0	0	
4	H. Tiên Du	4.170	3.900	270	0	0	0	0	
5	TX. Từ Sơn	2.220	2.100	120	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Tỉnh Vĩnh Phúc</b>	<b>34.953</b>	<b>28.819</b>	<b>6.134</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	TP. Vĩnh Yên	1.640	1.542	98	0	0	0	0	
2	TX. Phúc Yên	3.257	2.522	736	0	0	0	0	

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế
3	H. Tam Dương	4.607	4.285	322	0	0	0	0	
4	H. Tam Đảo	3.541	2.799	742	0	0	0	0	
5	H. Bình Xuyên	5.574	4.966	608	0	0	0	0	
6	H. Yên Lạc	7.193	5.473	1.720	0	0	0	0	
7	H. Vĩnh Tường	9.141	7.232	1.909	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Hà Nội</b>	<b>26.640</b>	<b>21.627</b>	<b>5.012</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	H. Sóc Sơn	11.240	9.750	1.490	0	0	0	0	
2	H. Đông Anh	7.805	6.400	1.405	0	0	0	0	
3	H. Mê Linh	6.252	4.650	1.602	0	0	0	0	
4	H. Gia Lâm	1.343	827	515	0	0	0	0	
	<b>Cộng</b>	<b>82.943</b>	<b>70.446</b>	<b>12.497</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

### III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp.

**Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào 07/09/2018**